



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2012

MỤC LỤC

---000---

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
1 - Bảng cân đối kế toán hợp nhất	1 - 2
2 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	3
3 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	4
4 - Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	5 - 17

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	31/12/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		248.877.216.679	214.832.430.315
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.01	22.069.220.082	11.417.246.920
1. Tiền	111		22.069.220.082	11.417.246.920
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		51.714.119.773	48.145.857.644
1. Phải thu khách hàng	131		51.193.349.449	44.916.144.177
2. Trả trước cho người bán	132		1.437.789.049	4.322.790.350
5. Các khoản phải thu khác	135		279.334.607	103.276.449
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.196.353.332)	(1.196.353.332)
IV. Hàng tồn kho	140	VI.02	171.046.650.898	151.325.744.118
1. Hàng tồn kho	141		171.046.650.898	151.325.744.118
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.047.225.926	3.943.581.633
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.192.251.847	590.488.997
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.088.651.740	2.575.021.869
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	VI.03	766.322.339	778.070.767
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		252.271.923.173	252.084.573.110
II. Tài sản cố định	220		227.174.354.550	229.958.533.290
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.04	211.470.836.933	192.451.431.592
- Nguyên giá	222		300.612.912.584	270.660.016.171
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(89.142.075.651)	(78.208.584.579)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.05	12.313.413.980	12.445.367.564
- Nguyên giá	228		12.924.659.400	12.924.659.400
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(611.245.420)	(479.291.836)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	VI.06	3.390.103.637	25.061.734.134
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.07	24.702.500.000	21.702.500.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		9.250.000.000	5.250.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		24.240.000.000	24.240.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(8.787.500.000)	(7.787.500.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		395.068.623	423.539.820
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		350.002.000	400.000.000
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		26.597.623	5.070.820
3. Tài sản dài hạn khác	268		18.469.000	18.469.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		501.149.139.852	466.917.003.425

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	31/12/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		173.647.473.521	160.896.049.803
I. Nợ ngắn hạn	310		116.842.328.547	93.541.218.454
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	VI.08	47.520.818.398	24.994.046.510
2. Phải trả cho người bán	312		27.707.318.736	29.195.837.012
3. Người mua trả tiền trước	313		665.954.883	1.770.231.209
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	VI.09	4.663.866.771	5.385.888.030
5. Phải trả người lao động	315		12.710.141.611	7.265.174.186
6. Chi phí phải trả	316	VI.10	14.147.498.734	1.903.030.420
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	VI.11	1.934.480.790	13.679.868.813
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		7.492.248.624	9.347.142.274
II. Nợ dài hạn	330		56.805.144.974	67.354.831.349
3. Phải trả dài hạn khác	333		2.632.600.000	2.632.600.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	VI.12	52.589.052.671	63.106.863.205
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.583.492.303	1.615.368.144
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		327.501.666.331	306.020.953.622
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.13	327.501.666.331	306.020.953.622
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		122.848.600.000	122.848.600.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		68.464.790.783	68.464.790.783
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		102.049.867.755	72.053.867.755
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		11.159.432.125	11.160.432.125
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		22.978.975.668	31.493.262.959
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		501.149.139.852	466.917.003.425

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 đã bao gồm số ngoại tệ là 45.400 USD và 2.923 Euro (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 : 74.292 USD và 2.920 Euro).

Ngày 30 tháng 07 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Hồ Thị Hải Vân



Nguyễn Thế Đề





Nguyễn Chí Linh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 2 - NĂM 2012

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
		2012	2011	2012	2011
1. Doanh thu bán hàng và CC dịch vụ	01	110.833.298.549	90.659.811.850	230.559.196.123	192.351.424.431
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	28.572.269	171.415.086	301.641.838	234.238.026
3. DT thuần về bán hàng và CCDV	10	110.804.726.280	90.488.396.764	230.257.554.285	192.117.186.405
4. Giá vốn hàng bán	11	58.685.451.382	43.958.502.983	120.627.795.898	92.770.428.260
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20	52.119.274.898	46.529.893.781	109.629.758.387	99.346.758.145
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	759.968.554	969.406.708	815.596.201	1.364.748.738
7. Chi phí tài chính	22	4.785.471.914	5.741.077.592	8.771.248.687	6.180.663.250
Trong đó : - Chi phí lãi vay	23	3.749.946.768	650.077.592	7.731.346.341	1.089.663.250
8. Chi phí bán hàng	24	28.973.147.685	20.082.345.998	53.997.276.008	41.392.439.064
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	10.174.245.474	11.804.039.983	19.225.833.657	19.174.059.128
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30	8.946.378.379	9.871.836.916	28.450.996.236	33.964.345.441
11. Thu nhập khác	31	387.015.954	188.941.817	518.711.408	374.600.907
12. Chi phí khác	32	62.043.355	779.292.841	77.430.542	1.413.568.209
13. Lợi nhuận khác	40	324.972.599	(590.351.024)	441.280.866	(1.038.967.302)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	9.271.350.978	9.281.485.892	28.892.277.102	32.925.378.139
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	2.348.509.482	1.606.531.987	7.435.091.196	6.362.797.140
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(2.119.946)	8.341.820	(21.526.803)	79.293
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	6.924.961.442	7.666.612.085	21.478.712.709	26.562.501.706
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	564	944	1.748	3.250

Ngày 30 tháng 07 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Hải

Nguyễn Thế Đề



Nguyễn Chí Linh

Hồ Thị Hải Vân

Nguyễn Thế Đề

Nguyễn Chí Linh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính : VND

Chi tiêu	Mã số	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		-	-
1. Lợi nhuận trước thuế	01	28.892.277.102	32.925.378.139
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	11.082.691.972	7.343.241.350
- Các khoản dự phòng	03	1.000.000.000	5.091.000.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	(356.952.092)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(834.687.110)	(403.566.960)
- Chi phí lãi vay	06	7.731.346.341	1.089.663.250
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	47.871.628.305	45.688.763.687
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09	(4.418.075.180)	(4.957.536.598)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10	(19.720.906.780)	(15.988.211.331)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	14.462.513.862	(2.884.010.734)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12	(1.551.764.850)	(343.567.683)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(7.291.318.563)	(1.089.663.250)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(5.231.797.810)	(9.929.030.786)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	651.344.546	1.597.998.538
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(2.496.903.268)	(5.554.826.298)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	22.274.720.262	6.539.915.545
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(8.969.646.564)	(42.352.318.998)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	692.090.909	4.545.455
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(4.000.000.000)	(2.000.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.986.524.025	1.007.796.646
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(10.291.031.630)	(43.339.976.897)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	26.485.197.330	48.527.021.637
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(14.476.235.976)	(572.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(13.340.676.824)	(12.325.473.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.331.715.470)	35.629.548.337
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	10.651.973.162	(1.170.513.015)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	11.417.246.920	30.897.409.340
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(216.303.012)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	22.069.220.082	29.510.593.313

Ngày 30 tháng 07 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Hai Van

Thế Đe



Chí Linh

Hồ Thị Hải Vân

Nguyễn Thế Đe

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012

I. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương 26, trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam – Bộ Y tế theo Quyết định số 138/QĐ-TTg ngày 08 tháng 02 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000893 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 03 năm 2002, và các lần sửa đổi.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 1017 Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất dược phẩm, hoá dược, thương mại, dịch vụ và bất động sản.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, Công ty có 641 nhân viên (Tại ngày 31.12.2011 : 600 nhân viên).

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, Công ty có các Công ty con, liên doanh và công ty liên kết như sau :

Tên công ty	Hoạt động kinh doanh chính	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu của Công ty
Công ty con :			
Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm OPC Bình Dương	Sản xuất hoá dược và buôn bán hoá phẩm, đồ uống.	15 tỷ đồng	100%
Liên doanh :			
Công ty CP địa ốc OPC EXIM	Kinh doanh bất động sản.	6 tỷ đồng	50%
Hợp đồng hợp tác KD với Công ty TNHH phát triển Khoa Kỹ Y Dược Kiên Kiên Tp Quảng Châu, TQ	Sản xuất và tiêu thụ sản phẩm thuốc trị sốt rét CV Artecan và các sản phẩm đông dược khác.	250.000 USD	50%
Công ty liên kết :			
Công ty cổ phần Dược OPC Bắc Giang	Khai thác, mua bán, nuôi trồng cây dược liệu, sản xuất cao dược liệu và các sản phẩm chức năng.	15 tỷ đồng	40%

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính kèm theo là báo cáo tài chính được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012 để công bố thông tin theo quy định liên quan đến tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam ("VNĐ").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Đơn vị tiền tệ (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty đã áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính : nhật ký chung.

3. Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng, phù hợp với tình hình hoạt động kinh doanh tại đơn vị.

IV. NGUYÊN TẮC LẬP VÀ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (Công ty mẹ) và Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm OPC Bình Dương (Công ty con) do Công ty mẹ kiểm soát. Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ và Công ty con sử dụng để hợp nhất Báo cáo tài chính được lập cho cùng kỳ kế toán năm.

Các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập bằng cách cộng từng chỉ tiêu thuộc Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con, sau đó thực hiện điều chỉnh cho các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con đang nằm trong giá trị hàng hoá được loại trừ toàn bộ.

V. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính như sau :

1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo tháng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3. Hàng tồn kho (tiếp theo)

Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên các cấp độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể bán được trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí hoàn tất và chi phí bán hàng. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và khiếm khuyết.

4. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của nhóm tài sản cố định :

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 08 năm

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

Thanh lý

Lãi và lỗ do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty con

Các Công ty được xem là Công ty con của Công ty khi Công ty nắm quyền kiểm soát tại các Công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở Công ty con để có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty đó.

Khoản đầu tư vào Công ty con được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu được qui định trong Chuẩn mực Kế toán số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và các khoản đầu tư vào Công ty con.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một Công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát : được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của Doanh nghiệp theo giá gốc. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, khoản đầu tư vào Công ty con được lập trên cơ sở hợp nhất, khoản đầu tư vào Công ty liên kết và Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

5. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Góp vốn liên doanh

Liên doanh là thoả thuận bằng hợp đồng của hai hay nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Đồng kiểm soát là sự phân chia quyền kiểm soát đối với một hoạt động kinh tế trên cơ sở thoả thuận bằng hợp đồng và đồng kiểm soát chỉ tồn tại khi những quyết định liên quan tới hoạt động sản xuất kinh doanh phải được các bên góp vốn nhất trí thông qua.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn bao gồm sở hữu với tỷ lệ ít hơn 20% phần vốn ở các Quỹ đầu tư và Công ty chưa niêm yết. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập khi có bằng chứng của sự suy giảm giá trị các đầu tư này.

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được cộng vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước thể hiện các khoản chi tiêu thực tế đã chi để mang lại lợi ích kinh tế cho nhiều kỳ kế toán tiếp theo và các khoản chi này sẽ được phân bổ vào kết quả kinh doanh riêng của các kỳ kế toán đó.

8. Chi phí phải trả

Được ghi nhận khi các khoản chi phí thực tế chưa phải trả nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để bảo đảm khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở bảo đảm nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu : được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và số vốn được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế trong quá trình hoạt động .

Thặng dư vốn cổ phần : được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các Công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu và phát hành bổ sung.

Lợi nhuận chưa phân phối : lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của Doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc chia cổ tức, trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và Nghị quyết của Hội đồng quản trị thông qua Đại hội Đồng Cổ đông.

10. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty chủ yếu từ việc bán Dược phẩm (Thành phẩm), thu phí kiểm nghiệm. Doanh thu được ghi nhận khi hàng hóa được giao cho khách hàng, dịch vụ đã hoàn thành, đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng và được khách hàng chấp nhận thanh toán. Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu là lãi tiền gửi, tiền cho vay, lợi nhuận từ đầu tư chứng khoán và đầu tư vào Công ty con.

10. Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Lãi tiền gửi, tiền cho vay ghi nhận trên cơ sở dồn tích, lãi tiền gửi ngân hàng được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng theo thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng. Lãi tiền cho vay được tính căn cứ vào số dư khoản cho vay và lãi suất phù hợp với hợp đồng vay. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

11. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay được ghi nhận trên cơ sở thông báo tính lãi hàng tháng của Ngân hàng phù hợp với hợp đồng, khế ước vay. Chi phí tài chính phát sinh trong kỳ được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính).

12. Thuế

Bắt đầu từ năm 2012, Công ty và OPC Bình Dương hết được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp và áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% theo quy định hiện hành.

13. Báo cáo bộ phận

Theo chuẩn mực Kế toán số 28 - Báo cáo bộ phận, Ban Giám đốc đã đánh giá và kết luận Công ty OPC không có nhiều hơn một bộ phận (cả lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý), OPC hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất và kinh doanh Dược phẩm và một bộ phận địa lý chính là Việt Nam.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
- Tiền mặt	3.652.550.436	2.215.424.774
- Tiền gửi ngân hàng	18.416.669.646	9.201.822.146
	22.069.220.082	11.417.246.920
2. Hàng tồn kho	30/06/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
- Hàng mua đang đi đường	-	22.300.539.600
- Nguyên liệu, vật liệu	106.024.818.745	83.345.565.154
- Công cụ, dụng cụ	435.497.322	620.789.749
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.831.831.970	4.857.424.991
- Thành phẩm	61.076.217.540	39.060.701.419
- Hàng hóa	678.285.321	1.140.723.205
	171.046.650.898	151.325.744.118
3. Tài sản ngắn hạn khác	30/06/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	312.246.339	566.366.267
- Tạm ứng cho nhân viên	454.076.000	211.704.500
	766.322.339	778.070.767

4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 31/12/2011	169.496.766.842	86.360.955.531	10.728.037.241	4.074.256.557	270.660.016.171
- Mua mới	117.000.000	28.882.687.875	897.455.854	73.000.000	29.970.143.729
- Th.lý, nhượng bán	-	-	17.247.316	-	17.247.316
Tại ngày 30/06/2012	<u>169.613.766.842</u>	<u>115.243.643.406</u>	<u>11.608.245.779</u>	<u>4.147.256.557</u>	<u>300.612.912.584</u>
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 31/12/2011	27.720.016.699	42.616.095.280	5.171.969.407	2.700.503.193	78.208.584.579
- Khấu hao trong kỳ	4.069.326.026	5.962.372.176	677.894.081	241.146.105	10.950.738.388
- Th.lý, nhượng bán	-	-	17.247.316	-	17.247.316
Tại ngày 30/06/2012	<u>31.789.342.725</u>	<u>48.578.467.456</u>	<u>5.832.616.172</u>	<u>2.941.649.298</u>	<u>89.142.075.651</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2011	<u>141.776.750.143</u>	<u>43.744.860.251</u>	<u>5.556.067.834</u>	<u>1.373.753.364</u>	<u>192.451.431.592</u>
Tại ngày 30/06/2012	<u>137.824.424.117</u>	<u>66.665.175.950</u>	<u>5.775.629.607</u>	<u>1.205.607.259</u>	<u>211.470.836.933</u>

Nguyên giá TSCĐ đến ngày 30/06/2012 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 52.311.254.865 đồng.

5. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 31/12/2011	291.135.000	12.633.524.400	12.924.659.400
Tại ngày 30/06/2012	<u>291.135.000</u>	<u>12.633.524.400</u>	<u>12.924.659.400</u>
HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 31/12/2011	67.931.500	411.360.336	479.291.836
- Khấu hao trong kỳ	29.113.500	102.840.084	131.953.584
Tại ngày 30/06/2012	<u>97.045.000</u>	<u>514.200.420</u>	<u>611.245.420</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2011	223.203.500	12.222.164.064	12.445.367.564
Tại ngày 30/06/2012	<u>194.090.000</u>	<u>12.119.323.980</u>	<u>12.313.413.980</u>

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
- Mua sắm tài sản cố định	-	4.539.406.747
- Dự án nhà máy GMP - WHO Bình Dương	3.390.103.637	20.522.327.387
	3.390.103.637	25.061.734.134
7. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	30/06/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
- Góp vốn liên doanh	9.250.000.000	5.250.000.000
+ Công ty TNHH PT Khoa Kỹ Y Dược Kiên Kiều	250.000.000	250.000.000
+ Công ty CP Địa ốc OPC EXIM	3.000.000.000	3.000.000.000
+ Công ty CP OPC Bắc Giang	6.000.000.000	2.000.000.000
- Đầu tư dài hạn khác	24.240.000.000	24.240.000.000
+ Cổ phiếu	24.240.000.000	24.240.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(8.787.500.000)	(7.787.500.000)
+ Quỹ đầu tư chứng khoán con hổ VN	(5.528.000.000)	(5.528.000.000)
+ Quỹ đầu tư chứng khoán Hà Nội	(2.259.500.000)	(2.259.500.000)
+ Liên doanh OPC EXIM	(1.000.000.000)	
	24.702.500.000	21.702.500.000
Chi tiết các khoản đầu tư cổ phiếu	Số lượng CP	Giá trị
- Quỹ Đầu tư Chứng khoán Hà Nội	5.000	5.075.000.000
- Quỹ Đầu tư Chứng khoán Con Hổ Việt Nam	1.000.000	10.100.000.000
- Công ty CP Vật tư Y tế Dược Thái Bình	7.000	790.000.000
- Công ty CP Dược phẩm TW VIDIPHA	144.000	3.800.000.000
- Công ty CP Dược Hà Tĩnh	112.500	1.625.000.000
- Công ty CP Bao bì Dược	100.000	1.500.000.000
- Công ty Hóa dược Việt Nam	50.000	1.250.000.000
- Công ty Dược và TBVT Y tế Tuyên Quang	10.000	100.000.000
		24.240.000.000
8. Vay và nợ ngắn hạn	30/06/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
- Vay ngắn hạn Ngân hàng	26.485.197.330	13.652.488.576
+ OPC Bình Dương vay Ngân hàng	8.000.000.000	7.750.000.000
+ Công ty vay Ngân hàng	18.485.197.330	5.902.488.576
- Nợ dài hạn đến hạn trả	21.035.621.068	11.341.557.934
	47.520.818.398	24.994.046.510

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/06/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	10.435.320	37.716.402
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.281.849.377	4.124.566.862
- Thuế thu nhập cá nhân	371.582.074	1.223.604.766
	4.663.866.771	5.385.888.030
10. Chi phí phải trả	30/06/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
- Chi phí nhiên liệu sản xuất	-	352.800.000
- Chi phí điện sản xuất	428.687.000	482.482.300
- Chi phí nhượng quyền	340.329.000	
- Chi phí kiểm toán	225.750.000	253.945.230
- Chi phí đưa rước CB - CNV	87.902.000	173.190.000
- Chi phí khuyến mãi	12.601.175.456	-
- Chi phí trả lãi vay Ngân hàng	440.027.778	-
- Chi phí khác	23.627.500	299.140.794
- Chi phí tiền ăn giữa ca, độc hại	-	341.472.096
	14.147.498.734	1.903.030.420
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/06/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
- Kinh phí công đoàn	983.873.881	662.688.063
- Bảo hiểm xã hội	30.220.659	-
- Các khoản phải trả khác	920.386.250	13.017.180.750
+ Phải trả cổ tức	445.202.600	12.614.951.600
+ Phải trả thù lao thành viên Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	400.000.000	400.000.000
+ Phải trả khác	75.183.650	2.229.150
	1.934.480.790	13.679.868.813
12. Các khoản vay và nợ dài hạn	30/06/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
- Vay dài hạn Ngân hàng	52.589.052.671	63.106.863.205
	52.589.052.671	63.106.863.205
13. Vốn chủ sở hữu		
13.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu		

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

Địa chỉ : 1017 Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6, Tp.Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc

ngày 30 tháng 06 năm 2012

13. Vốn chủ sở hữu

13.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
I. Số dư đầu năm trước	81.900.000.000	109.413.390.783	64.309.867.755	8.646.432.125	29.887.416.955	294.157.107.618
Lợi nhuận trong năm					50.476.661.494	50.476.661.494
Tăng vốn trong năm	40.948.600.000	(40.948.600.000)			-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển và quỹ dự phòng tài chính			7.744.000.000	2.514.000.000	(10.258.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(5.234.948.608)	(5.234.948.608)
Thù lao HĐQT & BKS					(400.000.000)	(400.000.000)
Chia lãi liên doanh					(218.006.882)	(218.006.882)
Cổ tức đợt cuối năm 2010					(12.285.000.000)	(12.285.000.000)
Cổ tức năm 2011					(20.474.860.000)	(20.474.860.000)
II. Số dư cuối năm trước, đầu năm nay	122.848.600.000	68.464.790.783	72.053.867.755	11.160.432.125	31.493.262.959	306.020.953.622
Lợi nhuận trong kỳ					21.478.712.709	21.478.712.709
Phân phối lợi nhuận 2011			29.996.000.000	(1.000.000)	(29.993.000.000)	2.000.000
III. Số dư tại ngày 30/06/2012	122.848.600.000	68.464.790.783	102.049.867.755	11.159.432.125	22.978.975.668	327.501.666.331

13.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	30/06/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
- Vốn góp đầu năm	122.848.600.000	81.900.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	40.948.600.000
- Vốn góp cuối năm	122.848.600.000	122.848.600.000
Trong đó : + Vốn của công đồng nhà nước	23.751.000.000	23.751.000.000
+ Vốn của công đồng khác	99.097.600.000	99.097.600.000
13.3 Cổ phiếu :	30/06/2012	31/12/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành :	12.284.860	12.284.860
- Cổ phiếu phổ thông	12.284.860	12.284.860
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành :	12.284.860	12.284.860
- Cổ phiếu phổ thông	12.284.860	12.284.860
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng / cổ phiếu		

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VNĐ	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VNĐ
+ Doanh thu bán thành phẩm	224.502.387.923	191.949.917.886
+ Doanh thu bán vật tư, nguyên liệu	6.056.808.200	381.266.545
+ Doanh thu dịch vụ	-	20.240.000
	230.559.196.123	192.351.424.431
2. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VNĐ	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VNĐ
+ Giá vốn thành phẩm đã bán	115.283.053.842	92.401.897.279
+ Giá vốn nguyên liệu đã bán	5.344.742.056	368.530.981
	120.627.795.898	92.770.428.260
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VNĐ	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VNĐ
+ Lãi tiền gửi, cho vay	199.747.201	682.057.646
+ Cổ tức được chia	615.849.000	325.739.000
+ Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	356.952.092
	815.596.201	1.364.748.738

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VNĐ	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VNĐ
+ Chi phí lãi vay	7.731.346.341	1.089.663.250
+ Dự phòng giảm giá đầu tư	1.000.000.000	5.091.000.000
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá	39.902.346	
	8.771.248.687	6.180.663.250

5. Chi phí bán hàng

Những chỉ tiêu sau đây được đưa vào chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VNĐ	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VNĐ
- Chi phí nhân viên	22.802.337.453	19.232.540.987
- Khấu hao tài sản cố định	968.124.370	844.936.327
- Chi phí khuyến mãi, quảng cáo và tiếp thị	21.546.712.338	15.904.362.724

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Những chỉ tiêu sau đây được đưa vào chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VNĐ	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VNĐ
- Chi phí nhân viên	8.987.898.630	6.904.470.741
- Khấu hao tài sản cố định	1.176.941.932	3.725.136.489
- Chi phí nghiên cứu sản phẩm	642.337.805	805.428.896
- Thuế, phí và lệ phí	1.090.505.425	865.944.081

7. Chi phí khác

Thu nhập khác

- Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	19.090.909	4.545.455
- Thu nhập từ cho thuê văn phòng	241.090.908	279.272.724
- Thu nhập khác	258.529.591	90.782.728
	518.711.408	374.600.907

Chi phí khác

- Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	-	608.775.141
- Khấu hao nhanh tài sản cố định sắp thanh lý	-	772.464.563
- Chi phí khác	77.430.542	32.328.505
	77.430.542	1.413.568.209

Lợi nhuận khác

	441.280.866	(1.038.967.302)
--	--------------------	------------------------

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VNĐ	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VNĐ
Tổng lợi nhuận kế toán hiện hành	28.892.277.102	32.925.378.139
+ Hoạt động sản xuất kinh doanh chính Công ty mẹ	34.666.683.036	37.186.351.983
+ Hoạt động SXKD chính Cty con	895.430.624	874.060.565
+ Hoạt động KD cung cấp DV, bán nguyên vật liệu và TN khác	(6.669.836.558)	(5.067.168.981)
+ Lợi nhuận của Liên doanh	-	(67.865.428)
Các khoản điều chỉnh tăng LN kế toán để xác định LN chịu thuế	1.504.503.243	930.861.753
Các khoản điều chỉnh giảm LN kế toán để xác định LN chịu thuế	656.415.563	364.107.996
Tổng thu nhập chịu thuế hiện hành	29.740.364.782	33.492.131.896
+ Hoạt động sản xuất kinh doanh chính Công ty mẹ	35.891.865.391	38.026.751.241
+ Hoạt động SXKD chính Cty con	1.080.680.575	925.478.513
+ Hoạt động KD cung cấp DV, bán nguyên vật liệu và TN khác	(7.232.181.184)	(5.392.232.430)
+ Hoạt động liên doanh	-	(67.865.428)
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	7.435.091.196	6.362.797.140
+ Hoạt động sản xuất kinh doanh chính Công ty mẹ	8.972.966.348	7.605.350.248
+ Hoạt động SXKD chính Cty con	270.170.144	115.684.814
+ Hoạt động KD cung cấp DV, bán nguyên vật liệu và TN khác	(1.808.045.296)	(1.348.058.108)
+ Hoạt động liên doanh nộp hộ	-	(10.179.814)
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	7.435.091.196	6.362.797.140
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(21.526.803)	79.293
9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VNĐ	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VNĐ
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	21.478.712.709	26.562.501.706
Trong đó : - Lợi ích của cổ đông thiểu số	-	(57.685.614)
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông phổ thông	21.478.712.709	26.620.187.320
+ Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	21.478.712.709	26.620.187.320
+ Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	12.284.860	8.190.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>1.748</u>	<u>3.250</u>

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VNĐ	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VNĐ
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	122.585.211.948	110.270.003.435
- Chi phí nhân công	45.351.988.578	34.717.903.889
- Chi phí khấu hao	11.082.691.972	7.343.241.350
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.659.922.127	1.918.667.442
- Chi phí khác bằng tiền	35.067.204.407	11.840.185.349
	216.747.019.032	166.090.001.465

VII. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

1. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan

Các khoản chi bao gồm lương và thù lao cho các nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng quản trị, ban Tổng giám đốc, Ban kiểm soát như sau:

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VNĐ	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VNĐ
	2.204.101.634	1.896.019.656

Các hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VNĐ	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VNĐ
- Cổ tức đã công bố trong kỳ	-	12.285.000.000
- Góp vốn đầu tư vào công ty liên kết	4.000.000.000	2.000.000.000

2. Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

	Tại ngày 30/06/2012 VNĐ	Tại ngày 31/12/2011 VNĐ
<i>Các khoản phải trả khác</i>		
- Công ty liên doanh	13.983.650	

Ngày 30 tháng 07 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Hai Van

Nguyen The De



Hồ Thị Hải Vân

Nguyễn Thế Đề

Nguyen Chi Linh
Nguyễn Chí Linh